

你

要

吃

什

麼

我

要

一

個

蛋

餅

這



chī

Ch.1 - 1



yào

Ch.1 - 1



nǚ

Ch.1 - 1



wǒ

Ch.1 - 2



me

Ch.1 - 1



shén

Ch.1 - 1



ge

Ch.1 - 2



yí

Ch.1 - 2



yào

Ch.1 - 2



zhè

Ch.1 - 3



bǐng

Ch.1 - 2



dàn

Ch.1 - 2

還

吃

裡

帶

外

是

吃

裡

這

飲

要

好



# hái

Ch.1 - 3



# chī

Ch.1 - 3



# lǐ

Ch.1 - 3



# dài

Ch.1 - 3



# wài

Ch.1 - 3



# shì

Ch.1 - 3



# chī

Ch.1 - 4



# lǐ

Ch.1 - 4



# zhè

Ch.1 - 4



# yǐn

Ch.1 - 5



# yào

Ch.1 - 5



# hǎo

Ch.1 - 5

料

嗎

你

有

什

麼

飲

料

綠

茶

紅

茶



**nǚ**

Ch.1 - 6



**ma**

Ch.1 - 5



**liào**

Ch.1 - 5



**me**

Ch.1 - 6



**shén**

Ch.1 - 6



**yǒu**

Ch.1 - 6



**lù**

Ch.1 - 7



**liào**

Ch.1 - 6



**yǐn**

Ch.1 - 6



**chá**

Ch.1 - 7



**hóng**

Ch.1 - 7



**chá**

Ch.1 - 7

咖

啡

什

麼

都

有

好

給

我

一

杯

紅



# shén

Ch.1 - 7



# fēi

Ch.1 - 7



# kā

Ch.1 - 7



# yǒu

Ch.1 - 7



# dōu

Ch.1 - 7



# me

Ch.1 - 7



# wǒ

Ch.1 - 8



# gěi

Ch.1 - 8



# hǎo

Ch.1 - 8



# hóng

Ch.1 - 8



# bēi

Ch.1 - 8



# yì

Ch.1 - 8



茶

冰

的

還

是

熱

的

冰

的

冰

塊

少



de

Ch.1 - 9



bīng

Ch.1 - 9



chá

Ch.1 - 8



rè

Ch.1 - 9



shì

Ch.1 - 9



hái

Ch.1 - 9



de

Ch.1 - 9



bīng

Ch.1 - 10



de

Ch.1 - 10



shǎo

Ch.1 - 10



kuài

Ch.1 - 10



bīng

Ch.1 - 10

一

點

沒

有

問

題

請

坐

一

啊

下



méi

Ch.1 - 11



diǎn

Ch.1 - 10



yì

Ch.1 - 10



tǐ

Ch.1 - 11



wèn

Ch.1 - 11



yǒu

Ch.1 - 11



yí

Ch.1 - 11



zuò

Ch.1 - 11



qǐng

Ch.1 - 11



xià

Ch.1 - 11



a

Ch.1 - 7

